

Số: /QĐ-UBND

Tân Thịnh, ngày 22 tháng 03 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc thành lập Tổ theo dõi, chấm điểm xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; phân công nhiệm vụ theo dõi chấm điểm xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2024**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THỊNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTP hướng dẫn thi hành quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;*

*Theo đề nghị của Công chức Tư pháp - Hộ tịch.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Thành lập Tổ theo dõi, chấm điểm xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật xã Tân Thịnh năm 2024 gồm các ông bà có tên sau đây:

- Ông Ma Thanh Hoàn, Phó chủ tịch UBND xã, tổ trưởng.
- Bà Nguyễn Thị Thiện, công chức Tư pháp - Hộ tịch, tổ phó.
- Bà Hứa Thị Đông, công chức Văn phòng - Thống kê, thành viên.
- Ông Đàm Vĩnh Phúc, công chức Văn phòng - Thống kê, thành viên.
- Ông Dương Mạnh Dũng, Trưởng Công an xã, thành viên.
- Ông Lường Văn Lộc, Công chức Văn Hóa - Xã hội, thành viên.
- Bà Nguyễn Thị Hằng, công chức Kế toán - Tài chính, thành viên.

**Điều 2:** Ban hành kèm theo Quyết định này bảng phân công nhiệm vụ cho các thành viên Tổ theo dõi, chấm điểm xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

*(có biểu kèm theo)*

Các thành viên trong Tổ theo dõi, chấm điểm xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật có trách nhiệm tham mưu cho chủ tịch UBND xã thực hiện nhiệm vụ theo dõi, chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu chuẩn tiếp cận pháp luật, hoàn thiện hồ sơ trước ngày 30/11/2022 gửi đến Công chức Tư pháp - Hộ tịch để tổng hợp.

**Điều 3:** Công chức Văn phòng - Thống kê, Kế toán - Tài chính và các ông/ bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Phòng Tư pháp;
- Đảng ủy, HĐND xã;
- Như Điều 3;
- Lưu VT.TP.

**CHỦ TỊCH**

**Hoàng Văn Hòa**

**Bảng phân công nhiệm vụ theo dõi,  
chấm điểm xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 22/03/2024 của UBND xã Tân Thịnh)

|                           |  |                       |                           |   |
|---------------------------|--|-----------------------|---------------------------|---|
| <b>I</b>                  | Đ/c Ma Thanh Hoàn - Tổ trưởng:<br>- Chịu trách nhiệm điều hành chung, chủ trì cuộc họp Tổ và giữ mối liên hệ phối hợp trong các hoạt động của tổ theo dõi chấm điểm Chuẩn tiếp cận pháp luật.<br>- Báo cáo với UBND xã về quá trình tổ chức thực hiện công tác chuẩn tiếp cận pháp luật. |                       |                           |   |
| <b>II</b>                 | Các thành viên khác trong Tổ theo dõi, chấm điểm chuẩn tiếp cận pháp luật thực hiện nhiệm vụ cụ thể sau:   |                       |                           |   |
| <b>Tiêu chí, chỉ tiêu</b> | <b>Nội dung, cách tính điểm</b>  | <b>Điểm số tối đa</b> | <b>Tham mưu thực hiện</b> | <b>Tài liệu đánh giá (1)</b>  |
| <b>Tiêu chí 1</b>         | <b>Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn</b>   | <b>10</b>             |                           |   |
| <b>Chỉ tiêu 1</b>         | <b>Ban hành đầy đủ, đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao (Trong năm đánh giá không có nhiệm vụ được giao ban hành văn bản quy phạm pháp luật được tính 03 điểm)</b>  | <b>3</b>              | <b>Đ/c Đông VP-TK</b>     |   |
|                           | 1. Ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật được giao trong năm đánh giá   | 1                     |                           | - Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành trong năm đánh giá, kèm theo các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao ban hành văn bản quy phạm pháp luật cho chính quyền cấp xã (nếu có).<br>- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc đình chỉ thi hành, bãi bỏ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã hoặc Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có). |
|                           | a) Ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật  | 1                     |                           |   |
|                           | b) Không ban hành từ 01 (một) văn bản quy phạm pháp luật trở lên   | 0                     |                           |   |
|                           | 2. Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được giao trong năm đánh giá  | 2                     |                           |   |
|                           | a) Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật   | 2                     |                           |   |
|                           | b) Ban hành từ 01 (một) văn bản quy phạm pháp luật trở lên trái pháp luật và   | 0                     |                           |   |

|                   |   |           |                       |   |
|-------------------|---|-----------|-----------------------|---|
|                   | bị cơ quan có thẩm quyền xử lý  |           |                       |   |
| <b>Chỉ tiêu 2</b> | <b>Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân</b> (sau đây gọi chung là văn bản hành chính)<br><i>Tỷ lệ % = (Tổng số văn bản hành chính đã ban hành đúng thẩm quyền, thời hạn và không bị cơ quan có thẩm quyền xử lý do có nội dung trái pháp luật/Tổng số văn bản hành chính đã ban hành trong năm đánh giá) x 100</i> | 7         | <b>Đ/c Đông VP-TK</b> | <p>- Các văn bản hành chính do chính quyền cấp xã ban hành trong năm đánh giá, kèm theo các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao ban hành văn bản hành chính cho chính quyền cấp xã (nếu có).</p> <p>- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc đình chỉ thi hành, bãi bỏ văn bản hành chính; đơn khiếu nại, khiếu kiện, kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân (nếu có).</p> |
|                   | a) Đạt 100%   | 7         |                       |   |
|                   | b) Từ 95% đến dưới 100%   | 6         |                       |   |
|                   | c) Từ 90% đến dưới 95%  | 5         |                       |   |
|                   | d) Từ 85% đến dưới 90%  | 4         |                       |   |
|                   | đ) Từ 80% đến dưới 85%  | 3         |                       |   |
|                   | e) Từ 75% đến dưới 80%  | 2         |                       |   |
|                   | g) Từ 70% đến dưới 75%  | 1         |                       |   |
|                   | h) Từ 50% đến dưới 70%  | 0,25      |                       |   |
| i) Dưới 50%       | 0   |           |                       |   |
| <b>Tiêu chí 2</b> | <b>Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật</b>   | <b>30</b> |                       |   |
| <b>Chỉ tiêu 1</b> | <b>Công khai các thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin và thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn</b>   | <b>6</b>  | <b>Đ/c Lộc VH-XH</b>  | <p>- Các Danh mục thông tin đã được Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành, đăng tải trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử cấp xã hoặc niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cấp xã hoặc hình thức phù hợp khác.</p> <p>- Hồ sơ, văn bản, tài liệu</p>  |
|                   | 1. Lập, đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin phải được công khai, Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện (sau đây gọi chung là Danh mục thông tin) theo đúng quy định pháp luật  | 1         |                       |   |

|   |      |  |  |
|---|------|--|--|
| a) Lập Danh mục thông tin có đầy đủ các nội dung thông tin cần công khai và thường xuyên cập nhật Danh mục thông tin theo đúng quy định pháp luật   | 0,5  |  | phục vụ xây dựng, đăng tải hoặc niêm yết các danh mục thông tin (đường link trên Cổng hoặc Trang thông tin điện tử, lịch phát các tin, bài công khai thông tin được người có thẩm quyền phê duyệt; hình ảnh chụp các bảng niêm yết, công khai thông tin.. ). |
| b) Đăng tải Danh mục thông tin (xã, phường, thị trấn có Cổng hoặc Trang thông tin điện tử) hoặc niêm yết Danh mục thông tin tại trụ sở của chính quyền cấp xã (xã, phường, thị trấn chưa có Cổng hoặc Trang thông tin điện tử) hoặc bằng hình thức phù hợp khác | 0,5  |  |  |
| 2. Công khai thông tin đúng thời hạn, thời điểm<br><i>Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã công khai đúng thời hạn, thời điểm / Tổng số thông tin phải được công khai) x 100</i>   | 1,5  |  | - Đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc công khai thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có).  |
| a) Đạt 100%   | 1,5  |  |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100%   | 1    |  |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90%  | 0,75 |  |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80%  | 0,5  |  |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70%  | 0,25 |  |  |
| e) Dưới 50%   | 0    |  |  |
| 3. Công khai thông tin chính xác, đầy đủ<br><i>Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã công khai chính xác, đầy đủ / Tổng số thông tin phải được công khai) x 100</i>   | 2    |  |  |
| a) Đạt 100%   | 2    |  |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100%   | 1,5  |  |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90%  | 1    |  |  |
| d) Từ 70 đến dưới 80%   | 0,5  |  |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70%  | 0,25 |  |  |
| e) Dưới 50%   | 0    |  |  |

|                   |   |          |                       |  |
|-------------------|---|----------|-----------------------|--|
|                   | <p>4. Hình thức công khai thông tin đúng quy định pháp luật</p> <p><i>Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã công khai đúng hình thức theo quy định pháp luật/Tổng số thông tin phải được công khai) x 100</i></p>           | 1,5      |                       |  |
|                   | a) Đạt 100%   | 1,5      |                       |  |
|                   | b) Từ 90% đến dưới 100%   | 1        |                       |  |
|                   | c) Từ 80% đến dưới 90%  | 0,75     |                       |  |
|                   | d) Từ 70% đến dưới 80%  | 0,5      |                       |  |
|                   | đ) Từ 50% đến dưới 70%  | 0,25     |                       |  |
|                   | e) Dưới 50%   | 0        |                       |  |
| <b>Chỉ tiêu 2</b> | <p><b>Cung cấp thông tin theo yêu cầu kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin</b></p> <p><i>(Trong năm đánh giá không có yêu cầu cung cấp thông tin được tính 05 điểm)</i></p> | <b>5</b> | <b>Đ/c Phúc VP-TK</b> |  |
|                   | <p>1. Cung cấp thông tin theo yêu cầu đúng thời hạn</p> <p><i>Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp đúng thời hạn/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100</i></p>                                | 1,5      |                       | <p>- Sở theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã, kèm theo Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin.</p> <p>- Đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có).</p> |
|                   | a) Đạt 100%   | 1,5      |                       |  |
|                   | b) Từ 90% đến dưới 100%   | 1        |                       |  |
|                   | c) Từ 80% đến dưới 90%  | 0,75     |                       |  |
|                   | d) Từ 70% đến dưới 80%  | 0,5      |                       |  |
|                   | đ) Từ 50% đến dưới 70%  | 0,25     |                       |  |
|                   | e) Dưới 50%   | 0        |                       |  |
|                   | <p>2. Cung cấp thông tin theo yêu cầu chính xác, đầy đủ</p> <p><i>Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp chính xác, đầy đủ/Tổng số thông tin</i></p>  | 2        |                       |  |

|                   |   |          |                        |  |
|-------------------|---|----------|------------------------|--|
|                   | <i>có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100</i>  |          |                        |  |
|                   | a) Đạt 100%   | 2        |                        |  |
|                   | b) Từ 90% đến dưới 100%   | 1,5      |                        |  |
|                   | c) Từ 80% đến dưới 90%  | 1        |                        |  |
|                   | d) Từ 70% đến dưới 80%  | 0,5      |                        |  |
|                   | đ) Từ 50% đến dưới 70%  | 0,25     |                        |  |
|                   | e) Dưới 50%   | 0        |                        |  |
|                   | 3. Hình thức cung cấp thông tin đúng quy định pháp luật<br><i>Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp đúng hình thức theo quy định pháp luật/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100</i> | 1,5      |                        |  |
|                   | a) Đạt 100%   | 1,5      |                        |  |
|                   | b) Từ 90% đến dưới 100%   | 1        |                        |  |
|                   | c) Từ 80% đến dưới 90%  | 0,75     |                        |  |
|                   | d) Từ 70% đến dưới 80%  | 0,5      |                        |  |
|                   | đ) Từ 50% đến dưới 70%  | 0,25     |                        |  |
|                   | e) Dưới 50%   | 0        |                        |  |
| <b>Chỉ tiêu 3</b> | <b>Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật hàng năm theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật</b>  | <b>8</b> | <b>Đ/c Thiện TP-HT</b> |  |
|                   | 1. Ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật đáp ứng yêu cầu về nội dung theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên  | 2        |                        | - Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật năm đã được lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành.                          |
|                   | a) Ban hành Kế hoạch trong 05 (năm) ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật  | 2        |                        | - Kế hoạch, văn bản của cơ quan cấp trên chỉ đạo, hướng dẫn về nội dung, thời hạn ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục |
|                   | b) Ban hành Kế hoạch sau 05 (năm)   | 1        |                        |  |

|   |      |  |  |
|---|------|--|--|
| ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật  |      |  | pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có).   |
| c) Không ban hành Kế hoạch hoặc có ban hành Kế hoạch nhưng không đáp ứng yêu cầu về nội dung theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên   | 0    |  | - Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về kết quả thực hiện Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật và các văn bản, tài liệu triển khai các nhiệm vụ, hoạt động của Kế hoạch: Giấy mời tổ chức tập huấn, phổ biến văn bản pháp luật, các tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật được cấp phát (văn bản pháp luật, tờ gấp, tài liệu hỏi - đáp), các tin, bài, lịch phát sóng trên Đài truyền thanh cấp xã, đường link về nội dung liên quan trên Cổng hoặc Trang thông tin điện tử (nếu có)... |
| 2. Triển khai các nhiệm vụ theo Kế hoạch (trừ nội dung của chỉ tiêu 5 của tiêu chí này):<br><i>Tỷ lệ % = (Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đã triển khai và hoàn thành trên thực tế/Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đề ra trong Kế hoạch) x 100</i>  | 4    |  | - Văn bản giao nhiệm vụ của cơ quan cấp trên.<br>- Tài liệu khác chứng minh kết quả thực hiện các nhiệm vụ (nếu có).   |
| a) Đạt 100%   | 4    |  |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100%   | 3    |  |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90%  | 2    |  |  |
| d) Từ 70% đến dưới 80%  | 1    |  |  |
| đ) Từ 50% đến dưới 70%  | 0,25 |  |  |
| e) Dưới 50%   | 0    |  |  |
| 3. Triển khai các nhiệm vụ phát sinh ngoài Kế hoạch theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên<br><i>Tỷ lệ % = (Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đã triển khai và hoàn thành trên thực tế/Tổng số nhiệm vụ, hoạt động phát sinh ngoài Kế hoạch theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên) x 100</i><br><i>(Trong năm đánh giá không phát sinh nhiệm vụ ngoài Kế hoạch theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên được tính 02 điểm)</i> | 2    |  |  |
| a) Đạt 100%   | 2    |  |  |
| b) Từ 90% đến dưới 100%   | 1,5  |  |  |
| c) Từ 80% đến dưới 90%  | 1    |  |  |



|                   |   |          |                        |   |
|-------------------|---|----------|------------------------|---|
|                   | d) Từ 70% đến dưới 80%  | 0,5      |                        |   |
|                   | đ) Từ 50% đến dưới 70%  | 0,25     |                        |   |
|                   | e) Dưới 50%   | 0        |                        |   |
| <b>Chỉ tiêu 4</b> | <b>Triển khai các hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở</b>   | <b>5</b> | <b>Đ/c Thiện TP-HT</b> | - Văn bản, tài liệu triển khai các hoạt động thông qua hình thức, mô hình thông tin, phổ biến giáo dục pháp luật: Kế hoạch tổ chức, giấy mời, tin bài viết về tổ chức mô hình, báo cáo, các tài liệu liên quan (nếu có).<br>- Phiếu lấy ý kiến đánh giá của đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã, đại diện thôn, tổ dân phố trên địa bàn về hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả.<br>- Bản tổng hợp kết quả đánh giá hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở. |
|                   | a) Có từ 02 (hai) hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả trở lên   | 5        |                        |   |
|                   | b) Có 01 (một) hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả  | 3        |                        |   |
|                   | c) Không có hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả   | 0        |                        |   |
| <b>Chỉ tiêu 5</b> | <b>Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật cho tuyên truyền viên pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật</b><br><i>Tỷ lệ % = (Tổng số tuyên truyền viên pháp luật được tập huấn, bồi dưỡng/Tổng số tuyên truyền viên pháp luật của cấp xã) x 100</i> | <b>3</b> | <b>Đ/c Thiện TP-HT</b> | - Kế hoạch tổ chức tập huấn, giấy mời hoặc thông báo tham dự tập huấn.<br>- Tài liệu bồi dưỡng, tập huấn.<br>- Danh sách tuyên truyền viên pháp luật xác nhận tham dự.<br>- Báo cáo kết quả (độc lập hoặc lồng ghép) về việc tổ chức bồi dưỡng, tập huấn.   |
|                   | a) Đạt 100%   | 3        |                        |   |
|                   | b) Từ 90% đến dưới 100%   | 2        |                        |   |
|                   | c) Từ 80% đến dưới 90%  | 1        |                        |   |

|                   |   |           |                        |   |
|-------------------|---|-----------|------------------------|---|
|                   | d) Từ 70% đến dưới 80%  | 0,5       |                        |   |
|                   | đ) Từ 50% đến dưới 70%  | 0,25      |                        |   |
|                   | e) Dưới 50%   | 0         |                        |   |
| <b>Chỉ tiêu 6</b> | <b>Bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để thực hiện nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật</b>  | <b>3</b>  | <b>Đ/c Hàng KT-TC</b>  |   |
|                   | a) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện 100% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này   | 3         |                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền có nội dung phân bổ, bố trí kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật.</li> <li>- Dự toán kinh phí chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật được Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.</li> <li>- Báo cáo kết quả (độc lập hoặc lồng ghép) về phân bổ, bố trí, sử dụng kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật, mức độ đáp ứng yêu cầu triển khai các nhiệm vụ của kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật đã phê duyệt.</li> </ul> |
|                   | b) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện từ 90% đến dưới 100% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này   | 2         |                        |   |
|                   | c) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện từ 80% đến dưới 90% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này  | 1         |                        |   |
|                   | d) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện từ 70% đến dưới 80% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này  | 0,5       |                        |   |
|                   | đ) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện từ 50% đến dưới 70% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này  | 0,25      |                        |   |
|                   | e) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện dưới 50% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này   | 0         |                        |   |
| <b>Tiêu chí 3</b> | <b>Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý</b>   | <b>15</b> |                        |   |
| <b>Chỉ tiêu 1</b> | <b>Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải kịp thời, hiệu quả theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở (sau đây gọi chung là vụ, việc hòa giải)</b> | <b>7</b>  | <b>Đ/c Thiện TP-HT</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở.</li> <li>- Văn bản hòa giải thành (nếu có).</li> <li>- Báo cáo của Ủy ban</li> </ul>   |

|                   |   |          |                       |   |
|-------------------|---|----------|-----------------------|---|
|                   | <i>(Trong năm đánh giá không phát sinh vụ, việc hòa giải được tính 07 điểm)</i>   |          |                       | nhân dân cấp xã về kết quả hoạt động hòa giải ở cơ sở.  |
|                   | 1. Các vụ, việc hòa giải được tiếp nhận, giải quyết theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở<br><i>Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc đã hòa giải đúng quy định/Tổng số vụ, việc đã tiếp nhận) x 100</i> | 3,5      |                       | - Báo cáo của Tổ trưởng Tổ hòa giải về tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải.                                      |
|                   | a) Đạt 100%   | 3,5      |                       |   |
|                   | b) Từ 90% đến dưới 100%   | 2,5      |                       |   |
|                   | c) Từ 80% đến dưới 90%  | 1,5      |                       |   |
|                   | d) Từ 70% đến dưới 80%  | 0,5      |                       |   |
|                   | đ) Từ 50% đến dưới 70%  | 0,25     |                       |   |
|                   | e) Dưới 50%   | 0        |                       |   |
|                   | 2. Các vụ, việc hòa giải thành<br><i>Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc hòa giải thành/Tổng số vụ, việc được thực hiện hòa giải) x 100</i>   | 3,5      |                       |   |
|                   | a) Đạt 100%   | 3,5      |                       |   |
|                   | b) Từ 90% đến dưới 100%   | 2,5      |                       |   |
|                   | c) Từ 80% đến dưới 90%  | 1,5      |                       |   |
|                   | d) Từ 70% đến dưới 80%  | 0,5      |                       |   |
|                   | đ) Từ 50% đến dưới 70%  | 0,25     |                       |   |
|                   | e) Dưới 50%   | 0        |                       |   |
| <b>Chỉ tiêu 2</b> | <b>Hỗ trợ kinh phí cho hoạt động hòa giải ở cơ sở theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở</b>  | <b>4</b> | <b>Đ/c Hằng KT-TC</b> |   |
|                   | 1. Có văn bản và dự toán kinh phí hỗ trợ hoạt động hòa giải gửi cơ quan có thẩm quyền cấp trên theo thời hạn quy định   | 1        |                       | Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã kèm theo Dự toán kinh phí hỗ trợ hoạt động hòa giải gửi cơ quan có thẩm quyền. |

|                   |  |          |                        |   |
|-------------------|--|----------|------------------------|---|
|                   | <p>2. Tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí đúng mức chi theo quy định của cơ quan có thẩm quyền</p> <p><i>Tỷ lệ % = (Tổng số tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí đúng mức chi theo quy định/Tổng số tổ hòa giải trên địa bàn) x 100</i></p>   | 1,5      |                        |   |
|                   | a) Đạt 100%  | 1,5      |                        |   |
|                   | b) Từ 90% đến dưới 100%  | 1        |                        |   |
|                   | c) Từ 80% đến dưới 90%   | 0,75     |                        |   |
|                   | d) Từ 70% đến dưới 80%   | 0,5      |                        |   |
|                   | đ) Từ 50% đến dưới 70%   | 0,25     |                        |   |
|                   | e) Dưới 50%  | 0        |                        |   |
|                   | <p>3. Hỗ trợ thù lao hòa giải viên theo vụ, việc đúng mức chi theo quy định của cơ quan có thẩm quyền</p> <p><i>Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc hòa giải đã giải quyết được hỗ trợ thù lao cho hòa giải viên đúng mức chi theo quy định/Tổng số vụ, việc hòa giải đã giải quyết) x 100</i></p> | 1,5      |                        |   |
|                   | a) Đạt 100%  | 1,5      |                        |   |
|                   | b) Từ 90% đến dưới 100%  | 1        |                        |   |
|                   | c) Từ 80% đến dưới 90%   | 0,75     |                        |   |
|                   | d) Từ 70% đến dưới 80%   | 0,5      |                        |   |
|                   | đ) Từ 50% đến dưới 70%   | 0,25     |                        |   |
|                   | e) Dưới 50%  | 0        |                        |   |
|                   |  |          |                        | <p>- Hồ sơ, tài liệu thực hiện chi kinh phí hỗ trợ tổ hòa giải, hòa giải viên.</p> <p>- Danh sách tổ hòa giải, hòa giải viên xác nhận được hỗ trợ kinh phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số <a href="#">100/2014/TTLT-BTC-BTP</a> hoặc Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.</p> |
| <b>Chỉ tiêu 3</b> | <p><b>Thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý theo đúng quy định pháp luật về trợ giúp pháp lý</b></p> <p><i>Tỷ lệ % = (Tổng số người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng được thông tin, giới thiệu đến</i></p>       | <b>4</b> | <b>Đ/c Thiện TP-HT</b> | <p>Danh sách thống kê người thuộc diện trợ giúp pháp lý theo quy định tại Điều 7 Luật Trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng mà</p>   |

|                   |  |           |                       |  |
|-------------------|--|-----------|-----------------------|--|
|                   | <p><i>Trung tâm để thực hiện quyền được trợ giúp pháp lý/Tổng số người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ, việc tham gia tố tụng cư trú trên địa bàn mà Ủy ban nhân dân cấp xã có được thông tin theo quy định) x 100</i></p> <p><i>(Trong năm không phát sinh vụ, việc trợ giúp pháp lý liên quan đến người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng được tính 04 điểm)</i></p> |           |                       | <p>Ủy ban nhân dân cấp xã có được thông tin theo quy định và người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng đã được thông tin, giới thiệu đến Trung tâm để thực hiện quyền được trợ giúp pháp lý.</p> |
|                   | a) Đạt 100%  | 4         |                       |  |
|                   | b) Từ 90% đến dưới 100%  | 3         |                       |  |
|                   | c) Từ 80% đến dưới 90%   | 2         |                       |  |
|                   | d) Từ 70% đến dưới 80%   | 1         |                       |  |
|                   | đ) Từ 50% đến dưới 70%   | 0,25      |                       |  |
|                   | e) Dưới 50%  | 0         |                       |  |
| <b>Tiêu chí 4</b> | <b>Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn</b>  | <b>20</b> |                       |  |
| <b>Chỉ tiêu 1</b> | <b>Tổ chức trao đổi, đối thoại với Nhân dân theo đúng quy định pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương</b>   | <b>3</b>  | <b>Đ/c Phúc VP-TK</b> | <p>- Kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã về tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân.</p>   |
|                   | 1. Tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân   | 2         |                       | <p>- Giấy mời hoặc thông báo về thời gian, địa điểm, nội dung của hội nghị đã được phát trên các phương tiện thông tin đại chúng, đăng tải trên Cổng hoặc Trang thông tin điện tử; gửi đến Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố để thông báo cho Nhân dân.</p>        |
|                   | a) Có tổ chức hội nghị   | 2         |                       |  |
|                   | b) Không tổ chức hội nghị  | 0         |                       |  |
|                   | 2. Thông báo về thời gian, địa điểm, nội dung của hội nghị theo đúng quy định pháp luật  | 1         |                       |  |
|                   | a) Thông báo đúng thời hạn, đúng hình thức   | 1         |                       | <p>- Báo cáo hoặc biên bản về kết quả tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân; hồ sơ, tài liệu phục vụ tổ chức hội</p>   |
|                   | b) Không thông báo hoặc có thông báo nhưng không đúng thời hạn hoặc không  | 0         |                       |  |

|                   | đúng hình thức   |          |                       | ngợi.   |
|-------------------|--|----------|-----------------------|---|
| <b>Chỉ tiêu 2</b> | <p><b>Tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn</b></p> <p><i>Tỷ lệ % = (Tổng số nội dung đã đưa ra Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp đúng hình thức, yêu cầu theo quy định pháp luật/Tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp) x 100</i></p> | <b>4</b> | <b>Đ/c Phúc VP-TK</b> | <p>- Kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã về thực hiện những nội dung Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp.</p> <p>- Giấy mời hoặc thông báo họp thôn, tổ dân phố (nếu có); biên bản của thôn, tổ dân phố hoặc bản tổng hợp phiếu lấy ý kiến cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình về kết quả đã được Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp.</p> <p>- Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp.</p> |
|                   | a) Đạt 100%  | 4        |                       |   |
|                   | b) Từ 90% đến dưới 100%  | 3        |                       |   |
|                   | c) Từ 80% đến dưới 90%   | 2        |                       |   |
|                   | d) Từ 70% đến dưới 80%   | 1        |                       |   |
|                   | đ) Từ 50% đến dưới 70%   | 0,25     |                       |   |
|                   | e) Dưới 50%  | 0        |                       |   |
| <b>Chỉ tiêu 3</b> | <p><b>Tổ chức để Nhân dân bàn, biểu quyết các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn</b></p> <p><i>Tỷ lệ % = (Tổng số nội dung đã đưa ra Nhân dân bàn, biểu quyết đúng hình thức, yêu cầu theo quy định pháp luật/Tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân bàn, biểu quyết) x 100</i></p>                               | <b>4</b> | <b>Đ/c Phúc VP-TK</b> | <p>- Kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã về thực hiện những nội dung Nhân dân bàn, biểu quyết.</p> <p>- Giấy mời hoặc thông báo họp thôn, tổ dân phố (nếu có); biên bản của thôn, tổ dân phố hoặc bản tổng hợp phiếu lấy ý kiến cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình về kết quả đã được Nhân dân bàn, biểu quyết.</p> <p>- Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung Nhân dân bàn, biểu quyết.</p>                               |
|                   | a) Đạt 100%  | 4        |                       |   |
|                   | b) Từ 90% đến dưới 100%  | 3        |                       |   |
|                   | c) Từ 80% đến dưới 90%   | 2        |                       |   |
|                   | d) Từ 70% đến dưới 80%   | 1        |                       |   |
|                   | đ) Từ 50% đến dưới 70%   | 0,25     |                       |   |
|                   | e) Dưới 50%  | 0        |                       |   |

|   |  |          |                       |   |
|---|--|----------|-----------------------|---|
| <b>Chỉ tiêu 4</b>   | <b>Tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn</b><br><i>Tỷ lệ % = (Tổng số nội dung đã đưa ra Nhân dân tham gia ý kiến đúng hình thức, yêu cầu và thực hiện tổng hợp, tiếp thu, thông báo việc tổng hợp, tiếp thu ý kiến của Nhân dân theo quy định pháp luật/Tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến) x 100</i> | <b>4</b> | <b>Đ/c Phúc VP-TK</b> | - Kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã lấy ý kiến Nhân dân về những nội dung thuộc thẩm quyền quyết định.<br><br>- Văn bản của cơ quan cấp trên chỉ đạo, giao nhiệm vụ lấy ý kiến Nhân dân (nếu có). |
|   | a) Đạt 100%  | 4        |                       | - Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của Nhân dân.   |
|   | b) Từ 90% đến dưới 100%  | 3        |                       |   |
|   | c) Từ 80% đến dưới 90%   | 2        |                       | - Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung lấy ý kiến Nhân dân.  |
|   | d) Từ 70% đến dưới 80%   | 1        |                       |   |
|   | đ) Từ 50% đến dưới 70%   | 0,25     |                       |   |
|   | e) Dưới 50%  | 0        |                       |   |
| <b>Chỉ tiêu 5</b>   | <b>Tổ chức để Nhân dân trực tiếp hoặc thông qua Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện giám sát các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn</b>   | <b>5</b> | <b>Đ/c Phúc VP-TK</b> |   |
|   | 1. Các nội dung để Nhân dân giám sát   | 4        |                       |   |
|   | a) Tổ chức giám sát từ 04 (bốn) nội dung trở lên   | 4        |                       | - Kế hoạch giám sát.<br>- Báo cáo hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng.  |
|   | b) Tổ chức giám sát 03 (ba) nội dung   | 3        |                       |   |
|   | c) Tổ chức giám sát 02 (hai) nội dung  | 2        |                       | - Các văn bản, tài liệu được Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp cho Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng.   |
|   | d) Tổ chức giám sát 01 (một) nội dung  | 1        |                       |   |
|   | đ) Không tổ chức giám sát  | 0        |                       |   |
| 2. Cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin, tài liệu cần thiết cho Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng. | 1  |          |                       |   |

|                   |  |           |                           |   |
|-------------------|--|-----------|---------------------------|---|
|                   | đồng   |           |                           |   |
| <b>Tiêu chí 5</b> | <b>Tổ chức tiếp công dân, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, thủ tục hành chính; bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội</b>   | <b>25</b> |                           |   |
| <b>Chỉ tiêu 1</b> | <b>Tổ chức tiếp công dân, tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo theo đúng quy định pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo</b>  | <b>7</b>  | <b>Đ/c Phúc<br/>VP-TK</b> |   |
|                   | 1. Tổ chức tiếp công dân   | 3         |                           |   |
|                   | a) Có nội quy tiếp công dân  | 0,5       |                           | - Hình ảnh về địa điểm tiếp công dân.   |
|                   | b) Bố trí địa điểm, các điều kiện cần thiết, phân công người tiếp công dân; niêm yết công khai lịch tiếp công dân của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tại trụ sở   | 0,5       |                           | - Nội quy tiếp công dân, lịch tiếp công dân.<br>- Quyết định hoặc văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân.   |
|                   | c) Thực hiện đầy đủ, đúng trách nhiệm tiếp công dân tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã (ít nhất 01 ngày trong 01 tuần) và tiếp công dân đột xuất (nếu có)   | 1         |                           | - Sổ tiếp công dân hoặc thông tin trên cơ sở dữ liệu quốc gia về tiếp công dân hoặc thông tin trên phần mềm quản lý tiếp công dân.  |
|                   | d) Phối hợp, xử lý kịp thời vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung; bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân  | 1         |                           |   |
|                   | 2. Tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh<br><i>Tỷ lệ % = (Tổng số kiến nghị, phản ánh được giải quyết đúng quy định pháp luật/Tổng số kiến nghị, phản ánh đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận) x 100</i><br><i>(Trong năm đánh giá không có kiến nghị, phản ánh được tính 02 điểm)</i> | 2         |                           | - Văn bản hướng dẫn, trả lời kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo hoặc Quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo.<br>- Báo cáo kết quả về tổ chức tiếp công dân, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo. |
|                   | a) Đạt 100%  | 2         |                           |   |
|                   | b) Từ 90% đến dưới 100%  | 1,5       |                           |   |
|                   | c) Từ 80% đến dưới 90%   | 1         |                           |   |



|                   |   |          |                       |   |
|-------------------|---|----------|-----------------------|---|
|                   | d) Từ 70% đến dưới 80%  | 0,5      |                       |   |
|                   | đ) Từ 50% đến dưới 70%  | 0,25     |                       |   |
|                   | e) Dưới 50%   | 0        |                       |   |
|                   | 3. Tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo<br><i>Tỷ lệ % = (Tổng số khiếu nại, tố cáo được giải quyết đúng quy định pháp luật/Tổng số khiếu nại, tố cáo đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận) x 100</i><br><i>(Trong năm đánh giá không có khiếu nại, tố cáo được tính 02 điểm)</i>      | 2        |                       |   |
|                   | a) Đạt 100%   | 2        |                       |   |
|                   | b) Từ 90% đến dưới 100%   | 1,5      |                       |   |
|                   | c) Từ 80% đến dưới 90%  | 1        |                       |   |
|                   | d) Từ 70% đến dưới 80%  | 0,5      |                       |   |
|                   | đ) Từ 50% đến dưới 70%  | 0,25     |                       |   |
|                   | e) Dưới 50%   | 0        |                       |   |
| <b>Chỉ tiêu 2</b> | <b>Tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính</b><br><i>Tỷ lệ % = (Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính được giải quyết đúng quy định pháp luật/Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận) x 100</i> | <b>7</b> | <b>Đ/c Phúc VP-TK</b> | Số theo dõi việc giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc số liệu được trích xuất từ hệ thống thông tin một cửa điện tử (đối với những xã, phường, thị trấn đã vận hành hệ thống thông tin một cửa điện tử). |
|                   | a) Đạt 100%   | 7        |                       |   |
|                   | b) Từ 95% đến dưới 100%   | 6        |                       |   |
|                   | c) Từ 90% đến dưới 95%  | 5        |                       |   |
|                   | d) Từ 85% đến dưới 90%  | 4        |                       |   |
|                   | đ) Từ 80% đến dưới 85%  | 3        |                       |   |
|                   | e) Từ 75% đến dưới 80%  | 2        |                       |   |

|                   |   |            |                       |  |
|-------------------|---|------------|-----------------------|--|
|                   | g) Từ 70% đến dưới 75%  | 1          |                       |  |
|                   | h) Từ 50% đến dưới 70%  | 0,25       |                       |  |
|                   | i) Dưới 50%   | 0          |                       |  |
| <b>Chỉ tiêu 3</b> | <b>Không có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự</b>                            | <b>5</b>   | <b>Đ/c Phúc VP-TK</b> | - Quyết định kỷ luật hành chính cán bộ, công chức của cơ quan có thẩm quyền có hiệu lực pháp luật.<br>- Quyết định khởi tố bị can đối với cán bộ, công chức của cơ quan có thẩm quyền có hiệu lực pháp luật. |
|                   | a) Không có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự                                | 5          |                       |  |
|                   | b) Có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự                                      | 0          |                       |  |
| <b>Chỉ tiêu 4</b> | <b>Đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” theo đúng quy định pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội</b> | <b>6</b>   | <b>Đ/c Dũng TCAX</b>  | Văn bản của cơ quan có thẩm quyền công nhận xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”.   |
|                   | a) Đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”   | 6          |                       |  |
|                   | b) Không đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”   | 0          |                       |  |
| <b>TỔNG CỘNG:</b> |   | <b>100</b> |                       |  |